

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVDT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên

TMM

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên

TDM

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên

TĐM

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													497	
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													325	
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													702	
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													4.947	
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													4.027	
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													10.490	
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													9.250	
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													7.466	
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													3.570	
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													16.800	
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													7.340	
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													7.340	
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.417	
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													554	
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													3.112	
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													2.233	
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													162.248	
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													56.167	
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													61.900	
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													27.800	
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													51.490	
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													17.745	
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													19.312	
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													7.790	
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													127.000	
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													34.330	
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													52.400	

STMM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													26.985	
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													24.600	
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													15.750	
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.780	
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													10.605	
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.300	
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													11.840	
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													5.922	
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													3.400	
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													34.599	
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													21.900	
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													8.506	
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													7.690	
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													3.344	
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													875	
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													94.500	
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													63.000	
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													1.099	
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													659	
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.139	
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													337.311	
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													699.500	
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													458.997	
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													7.791	
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													2.860	
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													11.953	
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													1.634	
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													13.672	
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													1.994	
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													76.548	
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													72.034	
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													43.166	
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													125.400	

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													72.000	
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													2.890	
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													1.214	
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													19.829	
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													1.742	
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													79.000	
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													19.399	
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													1.856	
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													802	
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên													1.295	
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên													348	
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													4.500	
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													64.466	
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													64.400	
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													173.500	
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													107.000	
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													1.185	
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													916	
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.993	
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													643	
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													322	
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													2.293	
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.200	
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													2.348	
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													247	
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													3.179	
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													299	
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.286	
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													38.044	
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													20.902	
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													396.130	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													281.737	
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													388.375	
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													440.680	
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													300.300	
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													561.228	
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													259.875	
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													3.900.000	
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													250.022	
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													190.556	
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													1.250.000	
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													62.497	
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													68.792	
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													23.422	
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													39.868	
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													18.052	
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên													7.290	
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên													3.569	
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên													6.612	
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên													8.790	
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													67.410	
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													66.885	
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên													1.313	
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên													1.047	
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên													2.540	
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên													1.148	
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.275	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													598	
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên													3.840	
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên													599	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đấu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Tổng số khoản:....

Tổng giá trị:.....

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

Tam

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

ST T	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trù năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trù/ sử dụng (%)
										Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên	N5	viên								
7	1	C08CA01.01.04.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	BDG	viên								
8	1	C08CA01.01.04.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N1	viên								
9	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên								
10	1	C08CA01.01.04.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N3	viên								
11	1	C08CA01.01.04.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N4	viên								
12	1	C08CA01.01.04.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N5	viên								
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														

- Lưu ý:**
- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
 - Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
 - Cột (17) Tỷ lệ dự trữ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

TAMU

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THÀU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BÀO CHẾ KHÁC)

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

[illegible]

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đấu thầu tập trung thuộc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Tổng số khoản:....

Tổng giá trị:.....

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TPMU

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BẢO CHẾ KHÁC)
(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

ST T	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bảo chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trù năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trừ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trừ	Tỷ lệ dự trù/ sử dụng (%)
										Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	...	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	...	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	...	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	...	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	...	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	...	N5	viên								
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														

- Lưu ý:**
- Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.
 - Đề đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
 - Cơ sở y tế dự trừ dạng bảo chế có đánh dấu (*) tại Phụ lục 4 của Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.
 - Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trừ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
 - Cột (17) Tỷ lệ dự trừ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Tam